

**QUYẾT ĐỊNH**

**Danh sách tỉnh, thành phố thuộc các vùng  
theo tỷ số giới tính khi sinh sử dụng để xây dựng Đề án Kiểm soát  
mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;  
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh sách tỉnh, thành phố thuộc các vùng theo tỷ số giới tính khi sinh sử dụng để xây dựng Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025”.

**Điều 2.** Các tỉnh, thành phố căn cứ danh sách đã được phê duyệt tại Quyết định này để xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025.

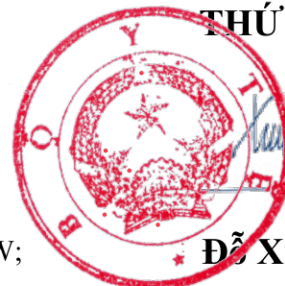
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- PTTg Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục DS-KHHGĐ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCDS (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Xuân Tuyên**

**DANH SÁCH**

**Tỉnh, thành phố thuộc các vùng tỷ số giới tính khi sinh sử dụng để xây dựng  
Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3671 /QĐ-BYT  
ngày 02 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

TT	Tỉnh/thành phố	Năm 2020
<b>Nhóm 1: Tỷ số giới tính khi sinh &gt;112 trẻ trai/ 100 trẻ gái sinh ra sống</b>		
1	Sơn La	118.2
2	Hung Yên	118.1
3	Bắc Ninh	117.7
4	Kiên Giang	117
5	Bắc Giang	116.8
6	Lạng Sơn	115.2
7	Thái Nguyên	114.5
8	Nghệ An	114.5
9	Hải Dương	114.4
10	Ninh Bình	114.2
11	Lào Cai	114.1
12	Nam Định	114
13	Thanh Hoá	114
14	Vĩnh Phúc	113.9
15	Hà Nội	113
16	Lai Châu	112.95
17	Trà Vinh	112.87
18	Quảng Ninh	112.57
19	Hà Tĩnh	112.37
20	Bắc Kạn	112.1
21	Hoà Bình	112.1
<b>Nhóm 2: Tỷ số giới tính khi sinh 109-112 trẻ trai/ 100 trẻ gái sinh ra sống</b>		
22	Hải Phòng	112
23	Bình Phước	111.7
24	Tuyên Quang	111.6
25	Sóc Trăng	111.5

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Năm 2020</b>
26	Phú Thọ	111.2
27	Cao Bằng	111
28	Hà Nam	110.9
29	Quảng Ngãi	110.82
30	Thái Bình	110.8
31	Bến Tre	110.4
32	Bình Thuận	110.25
33	Quảng Trị	110.1
34	Bình Định	109.9
35	Hà Giang	109.7
36	Thừa Thiên Huế	109.5
37	Tiền Giang	109.45
38	Khánh Hoà	109.4
39	Đắk Lắk	109
<b>Nhóm 3: Tỷ số giới tính khi sinh &lt; 109 trẻ trai/ 100 trẻ gái sinh ra sống</b>		
40	An Giang	108.52
41	Yên Bái	108.1
42	Đắk Nông	108.1
43	Lâm Đồng	108
44	Đồng Nai	108
45	Phú Yên	107.68
46	Tây Ninh	107.44
47	Hậu Giang	107
48	Ninh Thuận	106.8
49	Quảng Nam	106.75
50	Vĩnh Long	106.7
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	106.5
52	TP. Hồ Chí Minh	106.4
53	Bình Dương	106.4
54	Gia Lai	106
55	Kon Tum	106
56	Quảng Bình	105.83

<b>TT</b>	<b>Tỉnh/thành phố</b>	<b>Năm 2020</b>
57	Điện Biên	105.8
58	TP. Đà Nẵng	105.5
59	Cần Thơ	105.3
60	Cà Mau	105.09
61	Long An	104.55
62	Bạc Liêu	104.3
63	Đồng Tháp	103.21